

CHÍNH PHỦ
Số: 76/2007/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 9 tháng 5 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH

Về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Nghị định này quy định cụ thể điều kiện, trình tự, thủ tục, cơ quan thẩm định, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung.
- Nghị định này áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung.

Điều 2. Phạm vi hoạt động kinh doanh vận chuyển hàng không, hoạt động hàng không chung

- Hoạt động kinh doanh vận chuyển hàng không gồm vận chuyển hàng không, quảng cáo, tiếp thị, bán sản phẩm vận chuyển hàng không trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.
- Hoạt động hàng không chung bao gồm các loại hình sau đây:

a) Hoạt động hàng không chung vì mục đích thương mại là hoạt động cung cấp dịch vụ hàng không chung, quảng cáo, tiếp thị hoặc bán dịch vụ hàng không chung trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi;

b) Hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại là hoạt động hàng không chung phục vụ cho hoạt động của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích sinh lợi.

Điều 3. Cơ quan thẩm định, cấp giấy phép, giấy chứng nhận

1. Cục Hàng không Việt Nam là cơ quan thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện việc thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung, Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh hàng không chung.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh vận chuyển hàng không sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

3. Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc cấp Giấy phép kinh doanh hàng không chung, Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh hàng không chung, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung.

Điều 4. Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài

1. Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài đồng thời là Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung tương ứng.

2. Điều kiện, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như đối với việc cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung quy định tại Nghị định này.

Chương II

**ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN CHUYỂN
HÀNG KHÔNG, GIẤY PHÉP KINH DOANH HÀNG KHÔNG CHUNG**

Điều 5. Yêu cầu chung

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung phải đáp ứng các điều kiện quy định tương ứng tại khoản 1 Điều 110, khoản 2 Điều 198 của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và các điều kiện cụ thể quy định tại Nghị định này.

2. Hãng hàng không đã được cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hàng không chung chỉ cần đáp ứng các điều kiện quy định tương ứng tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 6, Điều 9 của Nghị định này.

Điều 6. Phương án bảo đảm có tàu bay khai thác

1. Phương án bảo đảm có tàu bay khai thác trong 5 năm kể từ ngày dự kiến bắt đầu kinh doanh bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Số lượng, chủng loại tàu bay;
- b) Hình thức chiếm hữu (mua, thuê mua hoặc thuê);
- c) Phương án khai thác, bảo dưỡng và nguồn nhân lực bảo đảm khai thác, bảo dưỡng tàu bay;
- d) Nguồn vốn bảo đảm chiếm hữu tàu bay;
- đ) Bảo đảm số lượng tàu bay thuê có tổ lái đến hết năm khai thác thứ ba không chiếm quá 30% đội tàu bay.

2. Tuổi của tàu bay đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam được quy định như sau:

- a) Đối với tàu bay thực hiện vận chuyển hành khách: không quá 10 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời điểm nhập khẩu vào Việt Nam theo hợp đồng mua, thuê mua; không quá 20 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời điểm kết thúc hợp đồng thuê theo hợp đồng thuê;
- b) Đối với tàu bay vận chuyển hàng hoá, bưu phẩm, bưu kiện, hoạt động hàng không chung vì mục đích thương mại: không quá 15 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời

điểm nhập khẩu vào Việt Nam theo hợp đồng mua, thuê mua; không quá 25 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời điểm kết thúc hợp đồng thuê theo hợp đồng thuê;

c) Đối với tàu bay ngoài quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này: không quá 20 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời điểm nhập khẩu vào Việt Nam theo hợp đồng mua, thuê mua; không quá 30 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời điểm kết thúc hợp đồng thuê theo hợp đồng thuê.

Điều 7. Điều kiện về tổ chức bộ máy bảo đảm khai thác tàu bay, kinh doanh vận chuyển hàng không, kinh doanh hàng không chung

1. Có tổ chức bộ máy quản lý đủ năng lực giám sát hoạt động khai thác tàu bay, bảo dưỡng tàu bay, huấn luyện bay, khai thác mặt đất; phát triển sản phẩm, tiếp thị và bán dịch vụ vận chuyển hàng không; hệ thống thanh toán tài chính.
2. Người phụ trách các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này phải có chứng chỉ chuyên môn phù hợp được Bộ Giao thông vận tải cấp hoặc công nhận.

Điều 8. Vốn pháp định

1. Vốn pháp định đối với hãng hàng không kinh doanh vận chuyển hàng không được quy định như sau:
 - a) Khai thác từ 1 đến 10 tàu bay:
 - 500 tỷ Đồng Việt Nam đối với doanh nghiệp có khai thác vận chuyển hàng không quốc tế;
 - 200 tỷ Đồng Việt Nam đối với doanh nghiệp chỉ khai thác vận chuyển hàng không nội địa.
 - b) Khai thác từ 11 đến 30 tàu bay:
 - 800 tỷ Đồng Việt Nam đối với doanh nghiệp có khai thác vận chuyển hàng không quốc tế;
 - 400 tỷ Đồng Việt Nam đối với doanh nghiệp chỉ khai thác vận chuyển hàng không nội địa.
 - c) Khai thác trên 30 tàu bay:
 - 1.000 tỷ Đồng Việt Nam đối với doanh nghiệp có khai thác vận chuyển hàng không quốc tế;

- 500 tỷ Đồng Việt Nam đối với doanh nghiệp chỉ khai thác vận chuyển hàng không nội địa.

2. Vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh hàng không chung: 50 tỷ Đồng Việt Nam.

Điều 9. Nội dung của phương án kinh doanh và chiến lược phát triển sản phẩm

1. Nhu cầu và xu hướng phát triển của thị trường.
2. Đánh giá thực tiễn và mức độ cạnh tranh dịch vụ được cung cấp trên thị trường.
3. Chiến lược phát triển sản phẩm vận chuyển hàng không và kế hoạch phát triển kinh doanh của 5 năm đầu.

Điều 10. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1. Hãng hàng không kinh doanh vận chuyển hàng không, doanh nghiệp kinh doanh hàng không chung có vốn đầu tư nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 110 của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và các điều kiện cụ thể sau đây:

a) Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp phải quy định rõ thành viên của bộ máy điều hành của doanh nghiệp, trong đó số thành viên là người nước ngoài không được vượt quá một phần ba tổng số thành viên;

b) Bên nước ngoài không chiếm quá 49% vốn điều lệ đối với hãng hàng không, hoặc 49% vốn điều lệ đối với doanh nghiệp kinh doanh hàng không chung; một cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài không chiếm quá 30% vốn điều lệ.

2. Bộ máy điều hành nêu tại điểm a khoản 1 của Điều này bao gồm:

a) Giám đốc, Phó giám đốc;

b) Kế toán trưởng;

c) Người phụ trách giám sát hoạt động khai thác, bảo dưỡng, huấn luyện tổ bay, khai thác mặt đất; phát triển sản phẩm, tiếp thị và bán dịch vụ vận chuyển hàng không;

d) Các thành viên khác thuộc Ban giám đốc điều hành theo quy định của Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH